



yòu guǎi

诱拐

verb · kidnap; abduct

Example Sentences

Huài rén yòu guǎi le nà ge xiǎo hái.
坏人诱拐了那个小孩。

The bad guy kidnapped that child.

Jīng fāng zhèng zài diào chá zhè qǐ yòu guǎi àn jiàn.
警方正在调查这起诱拐案件。

The police are investigating this kidnapping case.

Trace each character, then write the word on your own.

诱	诱	诱	诱	诱	诱	诱	诱	诱	诱	诱
诱										
拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐